

GIA NHẬP, RỜI BỎ, THAY ĐỔI QUY MÔ VÀ NĂNG SUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO VIỆT NAM^(*)

Vũ Hoàng Đạt

Vũ Thị Thư Thư

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng số liệu tổng điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm nhằm nghiên cứu quá trình gia nhập, rời bỏ, thay đổi quy mô của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019. Kết quả cho thấy, tỷ lệ tồn tại của các doanh nghiệp Việt Nam ở mức tương đối cao. Tuy nhiên, tỷ lệ thay đổi quy mô từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa lên doanh nghiệp lớn ở mức thấp, đặc biệt là khu vực tư nhân trong nước. Trong khi đó, có một tỷ lệ nhất định các doanh nghiệp lớn thu nhỏ quy mô xuống nhỏ và vừa. Tỷ lệ thu nhỏ quy mô lớn hơn đáng kể ở các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Kết quả phân rã về đóng góp của các quá trình này đến năng suất lao động của các nhóm doanh nghiệp theo quy mô cho thấy, dịch chuyển giữa các nhóm doanh nghiệp đều có tác động tích cực đến năng suất trung bình của các nhóm tiếp nhận. Trong khi đó, việc dịch chuyển từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa sang quy mô lớn sẽ làm giảm năng suất trung bình của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, việc dịch chuyển các doanh nghiệp quy mô lớn thành doanh nghiệp nhỏ và vừa lại có tác động tích cực đến năng suất trung bình của các doanh nghiệp quy mô lớn.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Gia nhập; Năng suất lao động; Ngành công nghiệp chế tạo; Rời bỏ.

Giới thiệu

Quá trình phát triển của các doanh nghiệp là chủ đề nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Khi tham gia thị trường, doanh nghiệp cần gia nhập và đối mặt với sự sàng lọc của thị trường. Nếu năng suất của doanh nghiệp kém, doanh nghiệp sẽ không phát triển và đối mặt với việc phải thu hẹp và rời bỏ thị

trường. Ngược lại, doanh nghiệp có năng suất cao sẽ phát triển với quy mô, lợi nhuận được tối đa hóa, thông thường là lớn hơn so với khi gia nhập. Tuy nhiên, quá trình này có nhiều khác biệt ở các quốc gia (Aghion và cộng sự, 2015) và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như điều kiện kinh tế vĩ mô, các vấn đề về môi trường kinh doanh.

Ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về quá trình gia nhập, rời bỏ và thay đổi quy mô của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu có thể kể đến là nghiên cứu của Đoàn và Kyoto (2014), Vũ Hoàng Đạt (2019), các nghiên cứu này đã đưa ra bức tranh về gia nhập và rời bỏ

^(*) Bài viết này là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp bộ “Hiệu quả của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế tạo ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và tiên bộ công nghệ”.

thị trường của doanh nghiệp cũng như đóng góp của quá trình này vào năng suất trung bình của các ngành cấp hai. Trong khi đó, Phạm Thu Hiền và cộng sự (2021) nghiên cứu phân bổ quy mô của các doanh nghiệp ở các ngành cấp hai và lập luận rằng, các doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với rủi ro lớn khi thay đổi công nghệ và điều này đã hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam. Sự hạn chế phát triển về quy mô sẽ dẫn đến hạn chế về hiệu quả vì tính kinh tế nhờ quy mô được phát hiện ở nhiều ngành, đặc biệt ở các ngành công nghiệp chế tạo ở Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, sự phát triển hay thay đổi theo quy mô của các doanh nghiệp Việt Nam trong tương quan với sự gia nhập và rời bỏ thị trường chưa được nghiên cứu một cách cụ thể. Do vậy, nghiên cứu này sử dụng số liệu mảng (panel data) của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam giai đoạn 2010-2019 nhằm đưa ra bức tranh tổng thể về sự gia nhập, rời bỏ và dịch chuyển giữa các nhóm quy mô và ước lượng đóng góp của quá trình này vào thay đổi năng suất trung bình của các nhóm doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo theo quy mô.

Vấn đề nghiên cứu này sẽ giúp làm sáng tỏ khả năng phát triển của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam, đồng thời, ước lượng được đóng góp của quá trình dịch chuyển nguồn lực, bao gồm giữa các doanh nghiệp trong từng nhóm quy mô và giữa các quy mô cũng như tác động của sự gia nhập và rời bỏ vào năng suất của các nhóm doanh nghiệp. Đây là một trong hai quá trình tác động đến năng suất chung của các nhóm doanh nghiệp (Tybout, 1996; Foster và cộng sự, 2001; Rodrik, 2014).

1. Số liệu và xác định quy mô doanh nghiệp

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này từ điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê tiến hành. Bằng cách kết hợp giữa điều tra và ước lượng, hàng năm, điều tra cung cấp thông tin về toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam. Đây là cơ sở dữ liệu tương đối đầy đủ về các doanh nghiệp Việt Nam, điều này cho phép chúng ta có các phân tích về sự phát triển cũng như đặc điểm của khu vực quan trọng này trong nền kinh tế.

Cuộc điều tra bao gồm các thông tin cơ bản về hoạt động của doanh nghiệp như ngành nghề kinh doanh, sở hữu, doanh thu, số lượng lao động, tài sản, lợi nhuận... Những thông tin này cho phép đánh giá được cơ bản hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, không có thông tin về chi phí đầu vào là một bất lợi lớn trong quá trình đánh giá do chúng ta chỉ có thể tính được giá trị gia tăng theo phương pháp cộng dồn và ước lượng chi phí đầu vào một cách gián tiếp. Đây là một hạn chế lớn trong việc phân tích, so sánh và đối chiếu giữa các phương pháp tính toán.

Việc xác định một doanh nghiệp qua thời gian dựa vào mã số thuế. Về lý thuyết, mã số thuế của một doanh nghiệp sẽ là đơn nhất đối với các doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, để đảm bảo hơn, chúng tôi sẽ kiểm soát thêm theo tỉnh. Theo đó, định danh của các doanh nghiệp sẽ kết hợp giữa tỉnh và mã số thuế. Mặc dù vậy, vẫn có sự trùng lặp ở mức nhỏ, thấp hơn 1%, về định danh trong một năm, các doanh nghiệp trùng lặp này sẽ được bỏ ra khỏi phân tích do không xác định được rõ định danh qua các năm. Với định danh này, chúng ta có thể xây dựng được dữ liệu mảng của các doanh nghiệp trong toàn bộ giai đoạn 2010-2019.

Định nghĩa các doanh nghiệp theo quy mô của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2019 được sử dụng để phân loại các doanh

ng nghiệp theo quy mô. Theo đó, doanh nghiệp được phân loại thành siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn. Đối với các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo, doanh nghiệp siêu nhỏ là các doanh nghiệp có dưới 10 lao động, doanh thu dưới 10 tỷ một năm hoặc vốn dưới 3 tỷ. Các doanh nghiệp nhỏ là các doanh nghiệp có dưới 100 lao động doanh thu dưới 50 tỷ đồng một năm hoặc vốn dưới 20 tỷ đồng. Doanh nghiệp vừa là các doanh nghiệp có quy mô dưới 200 lao động, doanh thu dưới 200 tỷ đồng một năm hoặc vốn dưới 100 tỷ đồng. Các doanh nghiệp lớn là các doanh nghiệp có trên 200 lao động có doanh thu trên 200 tỷ đồng một năm hoặc vốn trên

100 tỷ. Tuy nhiên, để đơn giản hóa việc phân tích, chúng tôi sẽ chỉ xem xét hai nhóm, nhóm nhỏ và vừa, bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhóm doanh nghiệp lớn.

2. Sự thay đổi của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam

Phần này xem xét sự gia nhập của các nhóm doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam thông qua năm gia nhập của các doanh nghiệp năm 2019. Bảng 1 trình bày số các doanh nghiệp theo năm gia nhập và nguồn gốc gia nhập của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BẢNG 1. NĂM GIA NHẬP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2019

Năm		Tần suất	Tỷ trọng (%)
Tổng		101,231	100
2019	Gia nhập mới	23,169	22,89
	Từ các doanh nghiệp lớn	183	0,18
2018	Gia nhập mới	14,640	14,46
	Từ các doanh nghiệp lớn	119	0,12
2017	Gia nhập mới	9,474	9,36
	Từ các doanh nghiệp lớn	113	0,11
2016	Gia nhập mới	10,941	10,81
	Từ các doanh nghiệp lớn	94	0,09
2015	Gia nhập mới	6,526	6,45
	Từ các doanh nghiệp lớn	93	0,09
2014	Gia nhập mới	4,854	4,79
	Từ các doanh nghiệp lớn	90	0,09
2013	Gia nhập mới	4,307	4,25
	Từ các doanh nghiệp lớn	96	0,09
2012	Gia nhập mới	4,022	3,97
	Từ các doanh nghiệp lớn	127	0,13
2011	Gia nhập mới	5,990	5,92
	Từ các doanh nghiệp lớn	149	0,15
2010	Từ năm 2010	16,244	16,05

Nguồn: Tính toán của các tác giả với số liệu điều tra doanh nghiệp 2010-2019.

Các doanh nghiệp mới gia nhập chiếm phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam năm 2019. Các doanh nghiệp có tuổi đời dưới 5 năm (gia nhập từ năm 2014 trở lại) chiếm 68,7% tổng số doanh nghiệp năm 2019. Tỷ lệ này có thể so sánh được với bối cảnh Hàn Quốc giai đoạn 1990-1998 (Hahn, 2001). Một điều rõ ràng là tỷ trọng các doanh nghiệp mới gia nhập hàng năm cao hơn các doanh nghiệp gia nhập các năm trước đó. Điều này là do số doanh nghiệp mới gia nhập tăng qua các năm và tỷ trọng rời bỏ của các doanh nghiệp gia nhập vào các năm trước đó cao hơn. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng cho giai đoạn 2015- 2019. Với giai đoạn 2011-2014, tỷ trọng các doanh nghiệp mới gia nhập theo từng năm không tăng, thậm chí giảm qua các năm. Điều này có thể do điều kiện kinh tế vĩ mô không thuận lợi trong giai đoạn này. Thông thường, tỷ lệ các doanh nghiệp rời bỏ sẽ ổn định sau một số năm gia

nhập thị trường. Nói cách khác, tỷ lệ sống sót của các doanh nghiệp mới gia nhập sẽ ổn định sau một số năm nhất định.

Số các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế tạo tồn tại trong cả giai đoạn 2010-2019 chiếm tỷ trọng nhỏ. Tỷ trọng các doanh nghiệp nhỏ và vừa tồn tại từ năm 2010 nhỏ hơn tỷ trọng các doanh nghiệp mới gia nhập riêng năm 2019. Thực tế này có thể do hai nguyên nhân, số doanh nghiệp gia nhập mới trong giai đoạn 2010-2019 lớn hơn nhiều so với giai đoạn trước đó hoặc tỷ trọng rời bỏ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp chế tạo cao. Chúng ta sẽ có câu trả lời khi nghiên cứu tỷ lệ rời bỏ của các doanh nghiệp tồn tại năm 2010 và so sánh với các doanh nghiệp mới gia nhập.

Bảng 2 xem xét biến động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tồn tại năm 2010 trong giai đoạn 2010-2019.

BẢNG 2. BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2010

	Tình trạng	Số doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
Năm 2010	Tổng số	39,630	100
2010	Rời bỏ hoàn toàn	7,611	19,21
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	201	0,51
2011	Rời bỏ hoàn toàn	2,382	6,01
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	103	0,26
2012	Rời bỏ hoàn toàn	2,571	6,49
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	101	0,25
2013	Rời bỏ hoàn toàn	1,848	4,66
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	103	0,26
2014	Rời bỏ hoàn toàn	1,842	4,65
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	94	0,24
2015	Rời bỏ hoàn toàn	2,096	5,29
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	115	0,29
2016	Rời bỏ hoàn toàn	1,177	2,97
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	96	0,24
2017	Rời bỏ hoàn toàn	1,076	2,72

	Tình trạng	Số doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	119	0,3
2018	Rời bỏ hoàn toàn	1,695	4,28
	Gia nhập doanh nghiệp lớn	156	0,39
2019	Tồn tại năm 2019	16,244	40,99

Nguồn: Tính toán của các tác giả với số liệu điều tra doanh nghiệp 2010-2019.

Tỷ trọng tồn tại của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam cao hơn so với các nước trong khu vực. Sau 10 năm, 41% các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tồn tại ở cùng quy mô. Chúng ta cần lưu ý rằng, sự thay đổi trong Bảng 2 bao gồm cả dịch chuyển sang các doanh nghiệp quy mô lớn. Nếu tính cả dịch chuyển sang các doanh nghiệp quy mô lớn thì tỷ lệ này là 42,8%. Tỷ lệ tồn tại này cao hơn so với các nghiên cứu khác cho Đài Loan (Trung Quốc) (Aw và cộng sự, 2001), với tỷ lệ tồn tại trung bình sau 5 năm, chỉ là xấp xỉ 40% hay chính Việt Nam trong giai đoạn 2000-2009 với tỷ lệ rời bỏ hàng năm từ 14,4% đến 59,5% (Doan và Kiyota, 2014). Tỷ lệ 59,5% trong nghiên cứu của Doan và Kiyota (2014) dường như có sai sót, điều này có thể do thay đổi trong định dạng mã số của doanh nghiệp.

Một lý do có thể giải thích cho sự khác biệt này là do điều kiện kinh tế vĩ mô trong giai đoạn nghiên cứu. Tại thời điểm năm 2010, điều kiện kinh tế vĩ mô của Việt Nam bắt đầu vào giai đoạn không thuận lợi do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008. Điều kiện kinh tế vĩ mô không thuận lợi tiếp tục duy trì đến các năm 2014-2015 và sau đó cải thiện dần và năm 2019 là một trong những năm có điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi nhất trong giai đoạn nghiên cứu. Do đó, có thể thấy, các doanh nghiệp tồn tại năm 2010 có sức mạnh nội tại nhất định và điều kiện kinh tế

vĩ mô thuận lợi năm 2019 sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này hoạt động.²

Một phân quan trọng là sự thay đổi giữa các doanh nghiệp theo quy mô. Trong giai đoạn nghiên cứu, một doanh nghiệp có thể thay đổi trạng thái từ nhỏ và vừa sang lớn và ngược lại theo từng năm. Tuy nhiên, để xác định thống nhất, chúng tôi chỉ xác định trạng thái cuối cùng của doanh nghiệp đó. Ví dụ, một doanh nghiệp có quy mô vừa năm 2010, năm 2011 đến năm 2018 có thể chuyển sang quy mô lớn nhưng năm 2019 chuyển về quy mô vừa thì vẫn được coi là không biến động về quy mô trong giai đoạn 2010-2019. Điều này thứ nhất do chúng ta chỉ nghiên cứu hai thời điểm 2010, 2019 và thứ hai để đảm bảo thống nhất cách thức xác định sự biến đổi theo quy mô của doanh nghiệp.

Với các doanh nghiệp năm 2019, sự dịch chuyển ngược từ doanh nghiệp lớn xuống doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2010-2019 chỉ chiếm 1% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số doanh nghiệp này lần lượt bằng 25,9% và 15,1% số doanh nghiệp lớn năm 2010 và năm 2019. Thực tế, với cách thức xem xét của chúng ta, số doanh nghiệp dịch chuyển bao gồm cả các doanh nghiệp lớn mới gia nhập trong giai đoạn 2010-2018 và dịch chuyển sang quy mô vừa và nhỏ. Do đó, với thông tin

² Cần lưu ý rằng, chúng tôi định nghĩa các doanh nghiệp tồn tại năm 2019 bao gồm cả các doanh nghiệp có thể tạm thời dừng hoạt động một số năm nhất định trong giai đoạn nghiên cứu, chỉ cần doanh nghiệp được ghi nhận hoạt động vào năm 2019

này, chúng ta không thể kết luận về tỷ lệ dịch chuyển này lớn hay nhỏ.

Tỷ trọng các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể dịch chuyển sang các doanh nghiệp quy mô lớn ở mức thấp. Chỉ có 2,7% doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể dịch chuyển lên quy mô lớn trong giai đoạn 2010-2019. Nếu chúng ta chỉ xem xét các doanh nghiệp tư nhân thì tỷ lệ này chỉ là 1,8%. Tỷ lệ có khả năng phát triển lên quy mô lớn ở mức thấp có tác động tiêu cực đến năng suất toàn bộ các doanh nghiệp Việt Nam do ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam có lợi thế do quy mô (Phạm Thu Hiền và cộng sự, 2021). Điều tích cực là, các doanh nghiệp này có tỷ lệ tồn tại tương đối cao, chỉ có 12,2% số doanh nghiệp dịch chuyển sang quy mô lớn nhưng sau đó rời bỏ thị trường. Đây là kết quả tương đối phù hợp khi đây là các doanh nghiệp phát triển và khả năng tồn tại cao.

Với các doanh nghiệp quy mô lớn năm 2019 (Bảng 3), tỷ trọng của ba loại dịch chuyển từ doanh nghiệp quy mô lớn năm 2010; từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa; và doanh nghiệp gia nhập mới khá cân bằng. Như vậy, sự phát triển tuần tự, gia nhập với quy mô nhỏ lên quy mô lớn, không phải là cách thức phát triển chính của các doanh nghiệp quy mô lớn trong ngành công nghiệp chế tạo ở Việt Nam. Điều này một phần là do các doanh nghiệp FDI có quy mô lớn ngay từ khi thành lập. Nếu chỉ xét riêng các doanh nghiệp tư nhân trong nước, tỷ trọng phát triển từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm ưu thế hơn, với tỷ trọng gần gấp đôi tỷ trọng các doanh nghiệp gia nhập mới. Nói một cách khác, quy trình phát triển tuần tự từ nhỏ thành lớn đúng hơn cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

BẢNG 3. NĂM GIA NHẬP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO QUY MÔ LỚN NĂM 2019

	Tình trạng	Số doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
Năm 2019	Tổng	7,046	100
2019	Gia nhập mới	305	4,33
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	545	7,73
2018	Gia nhập mới	228	3,24
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	366	5,19
2017	Gia nhập mới	171	2,43
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	325	4,61
2016	Gia nhập mới	365	5,18
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	312	4,43
2015	Gia nhập mới	188	2,67
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	229	3,25
2014	Gia nhập mới	135	1,92
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	219	3,11
2013	Gia nhập mới	191	2,71
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	180	2,55
2012	Gia nhập mới	149	2,11

	Tình trạng	Số doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	167	2,37
2011	Gia nhập mới	331	4,7
	Từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa	177	2,51
2010	Từ năm 2010	2,463	34,96

Nguồn: Tính toán của các tác giả với số liệu điều tra doanh nghiệp 2010-2019.

Có một tỷ lệ nhất định các doanh nghiệp quy mô lớn năm 2010 thu hẹp và chuyển thành quy mô nhỏ và vừa năm 2019. Khoảng 60% các doanh nghiệp quy mô lớn ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam giữ được quy mô lớn trong giai đoạn 2010-2019. Trong khi đó, tỷ lệ rời bỏ hoàn toàn ở mức thấp, khoảng 14% và phần còn lại là chuyển sang quy mô vừa và nhỏ. Một điểm cần lưu ý là khi chỉ xét ngành công nghiệp chế tạo, các doanh nghiệp nếu dịch chuyển sang ngành khác như nông nghiệp, khai khoáng hay dịch vụ được coi là rời bỏ hoàn toàn.

Bức tranh kém tích cực hơn khi chỉ xem xét các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Chỉ có 48,3% số doanh nghiệp năm 2010 giữ được quy mô lớn vào năm 2019, trong khi đó tỷ lệ giảm xuống quy mô nhỏ và vừa là 36,3%. Kết quả này đặt ra vấn đề về sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân trong nước của Việt Nam khi trên một phần ba số doanh nghiệp giữ được quy mô lớn sau 10 năm.

$$\frac{\Delta P}{P_{2010}} = \frac{\sum_{i=1}^C S_{i2010} \Delta P_i + \sum_{i=1}^C (P_{i2010} - \overline{P_{2010}}) \Delta S_i + \sum_{i=1}^C \Delta P_i \Delta S_i + \sum_{j=1}^E S_{j2019} (P_{j2019} - \overline{P_{2010}}) - \sum_{k=1}^X S_{k2010} (P_{k2010} - \overline{P_{2010}})}{\overline{P_{2010}}} \quad (1)$$

Với S_{it} , ΔS_i , P_{it} và ΔP_i lần lượt là tỉ trọng, thay đổi tỉ trọng, năng suất và thay đổi năng suất của doanh nghiệp i tại thời điểm t , $t=2010$ và 2019 .

Như vậy, thay đổi trong năng suất lao động trung bình ở cấp độ nhóm doanh nghiệp được phân rã thành 5 cấu phần, cấu phần thứ nhất là thay đổi năng suất của các doanh nghiệp tồn tại trong cả giai đoạn nghiên cứu

3. Phân rã tăng trưởng năng suất lao động

Như trên đã thảo luận, tăng trưởng năng suất của một nhóm các doanh nghiệp có thể phân rã thành các cấu phần khác nhau như tăng trưởng năng suất nội bộ các doanh nghiệp, dịch chuyển nguồn lực giữa các doanh nghiệp hay gia nhập và rời bỏ.

Để phân rã, chúng tôi sử dụng phiên bản phân rã của Baily và cộng sự (1992) được đề xuất bởi Foster và cộng sự (2001) vì nó cho phép tách tác động qua lại giữa tỉ trọng và thay đổi trong năng suất thành một cấu phần riêng. Đồng thời, nó chỉ rõ hơn tác động trong thay đổi của tỉ trọng các doanh nghiệp khi so sánh với năng suất trung bình của toàn ngành, qua đó làm rõ tác động của thay đổi tỉ trọng giữa các doanh nghiệp với năng suất khác nhau.

Theo đó, thay đổi trong năng suất lao động trung bình của khu vực chế biến, chế tạo trong giai đoạn 2010-2019, $\Delta P = P_{2019} - P_{2010}$, được phân rã thành:

với điều kiện tỉ trọng của các doanh nghiệp này không đổi. Cấu phần thứ hai phản ánh thay đổi trong tỉ trọng các doanh nghiệp tồn tại với năng suất khác nhau, hay dịch chuyển về lao động giữa các doanh nghiệp tồn tại. Cấu phần thứ ba phản ánh tác động qua lại giữa thay đổi năng suất và thay đổi tỉ trọng của các doanh nghiệp tồn tại. Cấu phần thứ tư phản ánh thay đổi năng suất do khác biệt giữa năng suất của các doanh nghiệp mới gia nhập

và năng suất lao động trung bình tại thời điểm 2010. Cấu phần thứ năm phản ánh thay đổi năng suất do các doanh nghiệp rời bỏ, chênh lệch giữa năng suất các doanh nghiệp rời bỏ và năng suất trung bình tại thời điểm 2010. Cấu phần thứ nhất thường được gọi là tác động do thay đổi năng suất nội bộ của các doanh nghiệp tồn tại, trong khi đó cấu phần thứ hai cộng với thứ ba được gọi là tác động phân bổ giữa các doanh nghiệp tồn tại và tổng

$$\Delta P = \sum_{i=1}^C S_{i2010} \Delta P_i + \sum_{i=1}^C (P_{i2010} - \overline{P}_{2010}) \Delta S_i + \sum_{i=1}^C \Delta P_i \Delta S_i + \sum_{j=1}^{E1} S_{j2019} (P_{j2019} - \overline{P}_{2019}) + \sum_{j=1}^{E2} S_{j2019} (P_{j2019} - \overline{P}_{2010}) - \sum_{k=1}^{X1} S_{k2010} (P_{k2010} - \overline{P}_{2010}) - \sum_{k=1}^{X2} S_{k2010} (P_{k2010} - \overline{P}_{2010}) \quad (2)$$

Với E1 và E2 lần lượt biểu thị các doanh nghiệp gia nhập mới thuần túy và dịch chuyển từ nhóm quy mô khác; X1 và X2 lần lượt biểu thị các doanh nghiệp rời bỏ hoàn toàn và dịch chuyển sang nhóm quy mô khác.

Kết quả phân rã được trình bày ở Bảng 4. Về cơ bản, thay đổi năng suất của bản thân các doanh nghiệp tồn tại là cấu phần quan trọng làm tăng năng suất trung bình ở các nhóm doanh nghiệp. Trong khi đó, tổng tác động của phân bổ tác động trái ngược nhau giữa hai nhóm theo quy mô. Đối với các doanh nghiệp

của hai cấu phần cuối gọi là tác động của rời bỏ và gia nhập.

Các doanh nghiệp rời bỏ và gia nhập có hai nhóm phụ, rời bỏ hoàn toàn và dịch chuyển sang nhóm quy mô khác, gia nhập mới và dịch chuyển từ nhóm quy mô khác. Do đó, chúng tôi phân rã chi tiết hơn về các cấu phần rời bỏ và gia nhập thành các quá trình này:

lớn, việc phân bổ lại nguồn lực giữa các doanh nghiệp tồn tại có tác động tích cực đến năng suất trung bình và ngược lại đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có thể các doanh nghiệp tốt nhất đã phát triển thành các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp tồn tại trong nhóm không bao gồm nhóm này. Khi các doanh nghiệp tốt nhất không còn tính trong nhóm, phân bổ nguồn lực tương đối giữa các doanh nghiệp tiếp tục tồn tại đã tác động tiêu cực đến năng suất chung của nhóm.

BẢNG 4. KẾT QUẢ PHÂN RÃ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

	Năng suất 2019	Năng suất 2010	Thay đổi năng suất	Thay đổi tỷ trọng	Tác động chéo	Đóng góp của gia nhập mới	Đóng góp từ dịch chuyển	Rời bỏ hoàn toàn	Rời bỏ sang quy mô khác
Doanh nghiệp nhỏ và vừa (triệu đồng/người/năm)	88,88	76,26	9,21	3,64	-5,93	5,99	1,18	-5,62	7,10
Doanh nghiệp lớn (triệu đồng/người/năm)	163,66	119,62	18,10	6,55	-6,10	25,45	3,33	9,37	-6,08
Doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)			72,99	28,85	-46,96	47,49	9,35	-44,57	56,29

	Năng suất 2019	Năng suất 2010	Thay đổi năng suất	Thay đổi tỷ trọng	Tác động chéo	Đóng góp của gia nhập mới	Đóng góp từ dịch chuyển	Rời bỏ hoàn toàn	Rời bỏ sang quy mô khác
Doanh nghiệp lớn (%)			41,12	14,87	-13,86	57,80	7,56	21,29	-13,80

Nguồn: Ước lượng của các tác giả với số liệu điều tra doanh nghiệp 2010-2019.

Gia nhập, bao gồm cả gia nhập mới và dịch chuyển từ nhóm ngành khác, đều tác động tích cực đến năng suất. Trong đó, tác động của gia nhập mới chiếm ưu thế lớn so với dịch chuyển giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp lớn. Tuy vậy, điểm tích cực ở đây là sự dịch chuyển của các doanh nghiệp theo nhóm quy mô đều có tác động tích cực đến năng suất trung bình của nhóm tiếp nhận. Điều này có nghĩa, các doanh nghiệp đã có sự lựa chọn quy mô tối ưu và đã có tác động tích cực đến năng suất nói chung của các nhóm doanh nghiệp.

Trong khi đó, câu chuyện về đóng góp của việc rời bỏ giữa các nhóm doanh nghiệp theo quy mô là khác nhau. Cần lưu ý là với cấu phần này, nếu nhận giá trị âm có nghĩa việc rời bỏ có tác động tích cực đến năng suất và ngược lại. Với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, việc rời bỏ hoàn toàn có tác động tích cực đến năng suất trung bình của nhóm doanh nghiệp này và các doanh nghiệp dịch chuyển sang quy mô lớn có tác động tiêu cực đến năng suất trung bình của nhóm. Với các doanh nghiệp quy mô lớn, việc rời bỏ hoàn toàn có tác động tiêu cực đến năng suất trung bình của nhóm nhưng dịch chuyển sang nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa lại có tác động tích cực đến năng suất chung của nhóm.

Kết luận

Nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm nhằm nghiên cứu quá trình gia nhập, rời bỏ, thay đổi quy mô

của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019. Đồng thời, nghiên cứu cũng phân rõ đóng góp của các quá trình này đến năng suất lao động trung bình của các nhóm doanh nghiệp theo quy mô.

Kết quả cho thấy, tỷ lệ tồn tại của các doanh nghiệp Việt Nam ở mức cao. Tỷ lệ tồn tại này cao hơn chính các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2009. Tuy nhiên, tỷ lệ dịch chuyển từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa lên doanh nghiệp lớn ở mức thấp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Trong khi đó, có một tỷ lệ nhất định các doanh nghiệp lớn thu nhỏ quy mô xuống nhỏ và vừa. Tỷ lệ này lớn hơn đáng kể ở các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Đây là điều đáng quan ngại khi tính kinh tế theo quy mô được chứng minh tồn tại với các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam. Nói một cách khác, việc duy trì quy mô nhỏ và vừa sẽ có tác động tiêu cực đến năng suất.

Kết quả phân rõ về đóng góp của các quá trình này đến năng suất lao động của các nhóm doanh nghiệp theo quy mô cho thấy, dịch chuyển giữa các doanh nghiệp trong nội bộ các nhóm có tác động trái ngược nhau, tích cực ở các doanh nghiệp quy mô lớn và tiêu cực ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Việc dịch chuyển giữa các nhóm đều có tác động tích cực đến năng suất của các nhóm tiếp nhận. Trong khi đó, các doanh nghiệp gia nhập mới hoàn toàn có tác động tích cực đáng kể đến năng suất

trung bình các nhóm. Việc dịch chuyển sang các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa sang quy mô lớn sẽ làm giảm năng suất trung bình của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng nếu các

doanh nghiệp quy mô lớn giảm quy mô xuống các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì có tác động tích cực đến năng suất trung bình các doanh nghiệp quy mô lớn.

Tài liệu tham khảo

1. Aw, B. Y., Chen, X. and Roberts, M. J. (2001) Firm-level evidence on productivity differentials and turnover in Taiwanese manufacturing. *Journal of Development Economics*, Vol. 66, trang 51-86.
2. Baily, M. N., Hulten, C. và Campbell, D. (1992) Productivity Dynamics in Manufacturing Plants. *Brookings Papers on Economic Activity. Microeconomics*, Vol. 1992 (1992), trang 187-267.
3. Đoàn. T. T. H. và Kiyota, K. (2014). Firm-level Evidence on Productivity Differentials and Turnover in Vietnamese Manufacturing. *The Japanese Economic Review*, Vol. 65 (2), trang 193-217.
4. Foster, L., Haltiwanger, J. C. và Krizan, C. J. (2001). Aggregate Productivity Growth. Lessons from Microeconomic Evidence. *New Developments in Productivity Analysis*, Charles R. Hulten, C. R., Dean, E. R. và Harper, M. J. (Chủ biên), NBER và University of Chicago Press.
5. Hahn C, H. (2001). Entry, Exit and Aggregate Productivity Growth: Micro Evidence on Korean Manufacturing. OECD, *Economics Department Working Papers* No. 272.
6. Rodrik, D. (2014). The Past, Present, and Future of Economic Growth. *Challenge*, Vol. 57(3), 5-39.
7. Phạm Thu Hiền, Nguyễn Nam Hải và Vũ Hoàng Đạt (2021). Tính Kinh tế theo Quy mô, Thiếu hụt các doanh nghiệp Quy mô Trung gian và Hàm ý chính sách đối với Hỗ trợ Phát triển và Đổi mới Công nghệ của doanh nghiệp. *Tạp chí Chính sách và Quản lý Công nghệ*, số tháng 04 năm 2021.
8. Philippe Aghion, P., Ufuk Akcigit, U., và Howitt, P. (2015). The Schumpeterian Growth Paradigm. *The Annual Review of Economic*, Vol. 7(5), trang 57-75.
9. Tybout, J. R. (1996). Heterogeneity and Productivity Growth: Assessing the Evidence, *Industrial Evolution in Developing Countries Micro Patterns of Turnover, Productivity, and Market Structure*, Roberts, M. J. và Tybout, J. R. (Chủ biên), Oxford University Press, published for the World Bank.
10. Vũ Hoàng Đạt (2019). Gia nhập, rời bỏ và đóng góp của các cấu phần vào thay đổi năng suất của khu vực chế biến, chế tạo Việt Nam giai đoạn 2012-2017. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 12 (499).

Thông tin tác giả:

1. Vũ Hoàng Đạt, TS.

- Đơn vị công tác: Trung tâm Phân tích và Dự báo,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- Địa chỉ email: vhdatt@yahoo.com.uk

Ngày nhận bài: 21/5/2022

Ngày nhận bản sửa: 15/6/2022

Ngày duyệt đăng: 25/7/2022

2. Vũ Thị Thu Thu, NCS.

- Đơn vị công tác: Trung tâm Phân tích và Dự báo,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.